fù shǒu

副手

noun · deputy; assistant

Example Sentences

Tā shì jīng lǐ de fù shǒu
他是经理的副手。

He is the manager's deputy.

Fù shǒu fù zé rì cháng shì wù
副手负责日常事务。

The deputy is in charge of daily affairs.

Tā dāng le sān nián fù shǒu cái shēng wéi zhǔ guǎn
他当了三年副手才升为主管。

He served as deputy for three years before being promoted to director.

Trace each character, then write the word on your own.

副 副 副 副 副 副 副 副 副 副 副

副 副 副

手 手 手 手 手 手 手